

Bản án số: 53 /2018/HN-PT
Ngày 13 tháng 11 năm 2018
Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Phạm Kim Cúa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/TLPT-HN ngày 30 tháng 10 năm 2018 về việc “Ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 262/QĐPT-HN ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1973.
Địa chỉ: ấp T2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 2. Bị đơn:* Chị Lê Thị Oanh E, sinh năm 1976.
Địa chỉ: ấp T2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 3. Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976.
Địa chỉ: ấp T2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Anh T, chị Oanh E và chị H có mặt tại phiên tòa.
- 4. Người kháng cáo:* nguyên đơn anh Nguyễn Tấn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Tấn T trình bày:

Anh và chị Lê Thị Oanh E tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc tại nhà riêng ở xã T. Đến năm 2002, anh và chị Oanh E lên Thành phố Hồ Chí Minh để làm việc và sinh sống. Cách đây khoảng 03 năm thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mỗi người ở một nơi, chị Oanh E không đồng ý sinh thêm con cho anh. Tuy nhiên, hàng tuần anh và chị Oanh E có gặp nhau và vợ chồng vẫn sinh hoạt bình thường. Anh không ngoại tình như lời trình bày của chị Oanh E. Hình ảnh do chị Oanh E cung cấp là hình anh chụp chung với bạn, chỉ là bạn bè bình thường. Anh chị không có sống ly thân. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị Oanh E.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 02/5/2001, hiện đang sống chung với chị Oanh E. Anh đồng ý để chị Oanh E trực tiếp nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về T sản chung: anh và chị Oanh E có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 77m², tọa lạc trên đất của bà Phạm Thị M (mẹ ruột anh) ở ấp T2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Lê Thị Oanh E trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Tuy nhiên, anh T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng do bất đồng quan điểm là không đúng. Từ trước đến nay, vợ chồng vẫn sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 4/2018 thì anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Chị có cung cấp cho Tòa án hình ảnh anh T và người phụ nữ đó đi du lịch và tại phòng trọ, chị chưa bắt gặp lần nào nhưng người phụ nữ này có điện thoại nói cho chị biết về mối quan hệ với anh T. Vào tháng 4/2018, anh T bỏ nhà đi một thời gian. Việc chị và anh T mỗi người sống một nơi là sự thỏa thuận của vợ chồng để lo kinh tế nuôi con, mỗi tuần vợ chồng đều gặp nhau và sinh hoạt bình thường. Cách đây 03 năm chị mang thai ngoài tử cung nên khó có con chứ không phải chị không chịu sinh con như anh T trình bày.

Chị không đồng ý ly hôn vì còn thương chồng, con, sẽ tạo điều kiện để vợ chồng chung sống với nhau và sinh con cho anh T.

Về con chung: chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 02/5/2001, hiện đang sống chung với chị. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T thì chị xin được trực tiếp nuôi con, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị và anh T có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 77m², tọa lạc trên đất của bà Phạm Thị M (mẹ ruột anh T), ở ấp T2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 83/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018, quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Tấn T.

2. *Về nuôi con chung*: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn nên không xem xét những vấn đề về nuôi con chung.

3. *Về chia tài sản*:

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đề cập.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2018, anh T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Oanh E không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh T, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị Oanh tại địa phương nơi anh, chị cư trú, nhưng cũng không thể hiện được mâu thuẫn và bất đồng giữa anh T và chị Oanh E, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị Oanh E là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không chứng minh được nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, trong khi đó chị Oanh E có thiện chí, giải pháp đoàn tụ vợ chồng, nên kháng cáo của anh T xin được ly hôn chị Oanh E là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của anh T; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Tấn T; đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hôn nhân: anh Nguyễn Tấn T và chị Lê Thị Oanh E đăng ký kết hôn vào năm 2001, anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T cho rằng nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chị Oanh E thường hay hăm dọa, mắng chửi anh và không đồng ý sinh thêm con cho anh dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mỗi người sống một nơi, nên anh yêu cầu ly hôn. Chị Oanh E cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chị nghi ngờ anh T có tình cảm với người phụ nữ khác nhưng tại phiên tòa anh T không thừa nhận và khẳng định chỉ là mối quan hệ bạn bè; chị và anh T hiện sống mỗi người một nơi là vì tạo điều kiện thuận lợi về kinh tế để lo cho con, vấn đề chị không sinh con thứ hai là do tình trạng sức khỏe; chị có thiện chí về chung sống với anh T, xây dựng hạnh phúc gia đình sau này nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T. Nay chị vẫn còn thương anh T nên không đồng ý ly hôn.

[2] Xét kháng cáo của anh T thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không chứng minh được lý do xin ly hôn chị Oanh E, trong khi đó chị Oanh E đã nêu được những giải pháp nhằm khắc phục những vấn đề mà anh T cho là nguyên nhân mâu thuẫn, đồng thời chị Oanh E có thiện chí hàn gắn đoàn tụ vợ chồng để cùng nhau lo cho con. Bên cạnh đó, anh T và chị Oanh E tuy sống nơi khác nhau nhưng cuối tuần vẫn còn gặp gỡ bình thường, anh T kiên quyết ly hôn chỉ vì cho rằng giải

pháp thiện chí hàn gắn của chị Oanh E đưa ra là muộn màng. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị Oanh E chưa đến mức trầm trọng, gay gắt, có thể khắc phục, hàn gắn đoàn tụ vợ chồng, đời sống chung có thể kéo dài, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ; kháng cáo của anh T là không có cơ sở nên không chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý: Trường hợp không chấp nhận yêu cầu ly hôn thì không xem xét các quan hệ khác về: nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung (nếu có). Tuy nhiên, tại phần Quyết định bản án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Tấn T, nhưng tuyên thêm nội dung về nuôi con chung, về chia tài sản chung, về nợ chung là không đúng, nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Theo như Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Tấn T.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện B. Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Tấn T đối với chị Lê Thị Oanh E.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: anh Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009502 ngày 20/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3. Án phí hôn nhân phúc thẩm: anh Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009623 ngày 21/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt

ơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt

